

Số: 1417/QĐ-UBND

Lục Nam, ngày 12 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (đợt 3) khi
Nhà nước thu hồi đất, thực hiện dự án Khu dân cư mới
xã Tam Dị, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 về việc quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 11/TTg-NN ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số

20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 70/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc thông qua danh mục các công trình dự án được phép thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 18/9/2020 của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc thông qua điều chỉnh điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất; các dự án công trình cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác năm 2020; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ các Quyết định: Số 734/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Nam; số 552/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lục Nam;

Căn cứ các Quyết định: Số 478/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc chấp thuận đầu tư Dự án: Khu dân cư mới xã Tam Dị, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang; Số 1581/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới xã Tam Dị, huyện Lục Nam tỷ lệ 1/500;

Căn cứ Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của UBND huyện Lục Nam về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới xã Tam Dị, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông báo số 39/TB-UBND ngày 05/3/2021 của UBND huyện Lục Nam về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án khu dân cư mới xã Tam Dị, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND huyện Lục Nam về việc phê duyệt giá đất cụ thể, đơn giá bồi thường tài sản, công trình kiến trúc và cây trồng để tính bồi thường khi Nhà nước thực hiện dự án một số dự án trên địa bàn huyện Lục Nam;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Lục Nam tại Tờ trình số 1137/TTr-TNMT ngày 07/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (đợt 3) khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu dân cư mới xã Tam Dị, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang với những nội dung cụ thể như sau:

I. Tổng diện tích đất thu hồi chuyển mục đích sử dụng: 13.783,3 m² đất liên quan đến 09 hộ gia đình, cá nhân và đất do UBND xã Tam Dị quản lý, cụ thể:

- + Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) của hộ gia đình cá nhân: 5.683,0 m²;
- + Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) của hộ gia đình cá nhân: 336,6 m²;
- + Đất trồng cây lâu năm (CLN) của hộ gia đình, cá nhân: 29,6 m²;
- + Đất bằng chưa sử dụng (BSC) do UBND xã Tam Dị quản lý: 27,8 m²;
- + Đất trồng cây lâu năm (CLN) do UBND xã Tam Dị quản lý: 1.141,2 m²;
- + Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) do UBND xã Tam Dị quản lý: 1.233,9 m²;
- + Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) do UBND xã Tam Dị quản lý: 734,9 m²;
- + Đất giao thông (DGT) do UBND xã Tam Dị quản lý: 403,2 m²;
- + Đất thủy lợi (DTL) do UBND xã Tam Dị quản lý: 2.110,2 m²;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD) do UBND xã quản lý: 2.082,9 m².
- Thu hồi bổ sung tài sản trên đất liên quan đến 02 hộ gia đình, cá nhân.

II. Địa điểm: Thôn Thanh Giã 2, thôn Hà Phú 12, xã Tam Dị, huyện Lục Nam, Bắc Giang.

III. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

Tổng giá trị phương án (1+2+3+4+5+6+7): 4.241.820.656 đồng (Bốn tỉ, hai trăm bốn mươi một triệu tám trăm hai mươi nghìn, sáu trăm năm mươi sáu đồng), trong đó:

1. Kinh phí bồi thường đất: 422.615.200 đồng.
 - Đất chuyên trồng lúa nước và cây hàng năm: 421.372.000 đồng.
 - Đất trồng cây lâu năm: 1.243.200 đồng.
2. Kinh phí bồi thường hoa mầu, tài sản trên đất: 43.610.760 đồng.
 - Bồi thường cây trồng hàng năm: 41.976.000 đồng.
 - Bồi thường cây trồng trên đất trồng cây lâu năm: 608.000 đồng.
 - Bồi thường vật nuôi (tôm cá chuyên canh): 1.026.760 đồng.

3. Bồi thường chi phí đầu tư còn lại vào đất khi Nhà nước thu hồi đất công ích của UBND xã, phường, thị trấn: 2.229.150 đồng.

4. Bồi thường chi phí di chuyển mồ mã: 1.666.070.000 đồng.

5. Các khoản hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất: 1.437.116.710 đồng, gồm:

a. Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất: 58.735.200 đồng.

b. Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: 881.649.600 đồng.

c. Hỗ trợ tài sản trên đất: 460.773.610 đồng.

d. Hỗ trợ kinh phí khi Nhà nước thu hồi đất công ích của UBND xã Tam Di quản lý và giao thầu cho hộ gia đình, cá nhân: 4.458.300 đồng.

đ. Hỗ trợ kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề: 31.500.000 đồng.

6. Kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng): 598.746.000 đồng.

Hộ gia đình, cá nhân không được hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) nếu không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, nhận đất tái định cư (nếu có) và bàn giao mặt bằng cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trong thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 19 Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, Điều 1 Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang. Gồm 06 hộ với diện tích là 2.731,4 m² với số tiền là:

$$2.344,1 \times 40.000 \text{ đồng/m}^2 = 95.524.000 \text{ đồng.}$$

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện nhận hỗ trợ theo quy định tại điểm a, b, c khoản 5, Điều 19 Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang mà bị cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc theo Điều 23 Quy định này thì chỉ được hỗ trợ 50% mức hỗ trợ tương ứng. Gồm 02 hộ với diện tích là 3.661,1 m² với số tiền là:

$$3.661,1 \times 40.000 \text{ đồng/m}^2 \times 50\% = 73.222.000 \text{ đồng.}$$

Trường hợp các phần mộ di chuyển đủ điều kiện nhận hỗ trợ theo quy định tại điểm d khoản 5, Điều 19 Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là 86 ngôi mộ với số tiền:

$$86 \times 5.000.000 \text{ đồng/ngôi mộ} = 430.000.000 \text{ đồng.}$$

(Có bảng phương án chi tiết kèm theo)

7. Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng $(1+2+3+4+5) \times 2\%$: 71.432.836 đồng, gồm:

Chi phí thực hiện công tác BT GPMB (tính bằng 2% Phương án BT, HT):

$$3.571.641.820 \times 2\% = 71.432.836 \text{ đồng.}$$

(Có dự toán chi tiết được thẩm định và phê duyệt riêng theo quy định)

8. Ý kiến, kiến nghị của tổ chức/hộ gia đình/cá nhân về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kết quả giải quyết:

8.1. Ý kiến, kiến nghị của các hộ dân:

Đối với Dự thảo Phương án tính toán bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi đã tập trung ý kiến, kiến nghị cụ thể như sau:

- Đề nghị được nâng cao đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với các phần mộ;
- Đề nghị được mua đất tiêu chí sau khi dự án hoàn thành đối với những người có đất bị thu hồi;
- Đề nghị được nêu rõ các khoản bồi thường, hỗ trợ đối với từng loại tài sản là cây lâu năm và công trình xây dựng trên đất;
- Đề nghị được nâng cao đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với đất sản xuất nông nghiệp và cây trồng trên đất.

8.2. Giải quyết ý kiến, kết quả:

Đối với các ý kiến, kiến nghị về đơn giá đền bù, chế độ chính sách trong bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất. TTPTQĐ&CCN huyện đã trả lời rõ tại Hội nghị lấy ý kiến vào dự thảo Phương án bồi thường hỗ trợ dự án và ban hành văn bản số 56/CV-TTPTQĐ&CCN ngày 26/8/2022 của Trung tâm phát triển Quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện Lục Nam trả lời, làm rõ.

Điều 2.

1. Trung tâm phát triển Quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện có trách nhiệm phối hợp với UBND xã Tam Dị nơi có đất Nhà nước thu hồi giao Quyết định này đến từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; tổ chức việc niêm yết công khai Quyết định này theo quy định.

2. Trung tâm phát triển Quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án được phê duyệt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Phòng Văn hóa & Thông tin huyện Lục Nam có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của UBND huyện Lục Nam.

Điều 3.

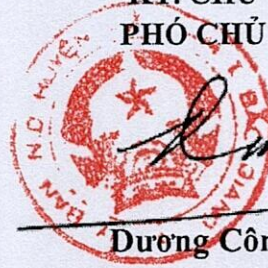
1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Các cơ quan: Văn phòng HĐND&UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Kinh tế - Hạ tầng, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Văn hóa & Thông tin, Kho Bạc nhà nước, Chi cục thuế khu vực Lạng Giang – Lục Nam, Trung tâm phát triển Quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện Lục Nam; Chủ tịch UBND xã Tam Dị nơi có đất nhà nước thu hồi và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án bồi thường, hỗ trợ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Thanh tra huyện;
- Lưu VT, hồ sơ đất.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Công Định



TT	Họ và tên Hộ gia đình	Số tờ bán đất	Số thửa	Địa điểm	Hình thức sử dụng	Mục đích sử dụng đất/L loại đất được cấp GCN QSDD	Diện tích cả thửa (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)		Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Bồi thường về đất		Đơn giá bồi thường (đồng)	ĐVT	Số lượng	Bồi thường trở	
								Trong chi giới (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá bồi thường (đ/m ²)	Thành tiền (đồng)					
4	Trịnh Hưng Mến	140	133	Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	260,20	260,2	260,20	915,7	70.000	18.214.000	8.800	m ²	260,2	8.800	
		140	131	Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	655,50	655,5	655,50		70.000	45.885.000	8.800	m ²	655,5	8.800	
5	Đỗ Văn Phong	139	33	Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	346,10					-	8.800	m ²		8.800	
6	Trần Khắc Nghị Trần Khắc Nghĩa	140	123	Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	411,80	411,8	411,80	843,5	70.000	28.826.000	8.800	m ²	411,8	8.800	
		141	36	Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	431,70	431,7	431,70		70.000	30.219.000	8.800	m ²	431,7	8.800	
7	Nguyễn Thế Kiệt	139	49	Thanh Giã 2	KH	BHK	166,80	166,8	166,80		70.000	11.676.000	6.160.000	đ/m ² sản	221,0		
													450.000	m ²	22,8		
														647.000	m ²	14,5	
											166,8			110.000	m ²	24,500	
														560.000	m ²	63,500	
														130.000	m ²	67,2	
														250.000	m ²	29,5	
8	Nguyễn Ngọc Hoàng Nguyễn Thị Mơ	139	48	Thanh Giã 2	KH	BHK	172,80	169,8	169,80	169,8	70.000	11.886.000	8.800	m ²	169,8	8.800	
		140	142	Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	871,00	46,3	95,60	95,6	70.000	6.692.000	8.800	m ²	95,6	8.800	
9	Nguyễn Thị Cường Nguyễn Văn Học	140	1	Thanh Giã 2	Giao thừa	NTS	135,10						250.000	m ²	12,60		
		139	117	Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	55,40	55,4	55,40		70.000	3.878.000	7.600	m ²	135,1	7.600	
10	Nguyễn Văn Giáp	139	139	Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	200,40	200,4	200,40		70.000	14.028.000	8.800	m ²	55,4	8.800	
		141	129	Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	192,00	192,0	192,00		70.000	13.440.000	8.800	m ²	200,4	8.800	
		141	132	Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	291,70	291,7	291,70		70.000	20.419.000	8.800	m ²	192,0	8.800	
		141	102	Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	430,70	430,7	430,70		70.000	30.149.000	8.800	m ²	291,7	8.800	
		141	115	Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	212,40	212,4	212,40		70.000	14.868.000	8.800	m ²	430,7	8.800	
		141	61	Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	448,70	448,7	448,70		70.000	31.409.000	8.800	m ²	212,4	8.800	
		141	56	Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	361,30	361,3	361,30		70.000	25.291.000	8.800	m ²	448,7	8.800	
11	Nguyễn Văn Thạch	141	22	Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	364,80	364,8	364,80		70.000	25.536.000	8.800	m ²	361,3	8.800	
		141	25	Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	188,00	188,0	188,00		70.000	13.160.000	8.800	m ²	364,8	8.800	
																188,0	8.800

Loại sản, cây trên đất	HỖ TRỢ										Đơn giá 400000/m ²	Tổng Cộng	
	Đơn giá hỗ trợ (bảng 80% đơn giá bồi thường)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá hỗ trợ (đ/m ²)	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ôn định đời sống, ổn định sản xuất: đối với đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác 10.000 đ/m ² ;	Đơn giá hỗ trợ (đ/m ²)	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với đất nông nghiệp (3 lần giá đất nông nghiệp tương ứng)	Đơn giá hỗ trợ (đ/m ²)	Thành tiền (đồng)			Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp)
Thành tiền (đồng)													
2.289.760		10.000	2.602.000	150.000	39.030.000						65.635.760	20.000	18.314.000
5.768.400		10.000	6.555.000	150.000	98.325.000						156.533.400	20.000	
-		10.000		150.000							3.500.000		3.500.000
3.623.840		10.000	4.118.000	150.000	61.770.000						101.837.840	40.000	33.740.000
3.798.960		10.000	4.317.000	150.000	64.755.000						103.089.960	40.000	
-	4.928.000	10.000	-	150.000	-						11.676.000	40.000	6.672.000
	360.000	-	-	-	-						0		
	517.600	-	-	-	-						0		
	88.000	-	-	-	-						0		
	448.000	-	-	-	-						0		
	104.000	-	-	-	-						0		
	200.000	-	-	-	-						0		
	176.000	-	-	-	-						0		
	344.000	-	-	-	-						0		
1.494.240		10.000	1.698.000	150.000	25.470.000						40.548.240	40.000	6.792.000
841.280		10.000	956.000	150.000	14.340.000						22.829.280	40.000	3.824.000
-		10.000	-	-	-								
	200.000							16.500	2.229.150		2.520.000		
1.026.760		10.000	554.000	150.000	8.310.000						3.255.910		
487.520		10.000	2.004.000	150.000	30.060.000						27.229.520	20.000	
1.763.520		10.000	1.920.000	150.000	28.800.000						47.855.520	20.000	
1.689.600		10.000	2.917.000	150.000	43.755.000						45.849.600	20.000	
2.566.960		10.000	4.307.000	150.000	64.605.000						69.657.960	20.000	
3.790.160		10.000	2.124.000	150.000	31.860.000						102.851.160	20.000	54.908.000
1.869.120		10.000	4.487.000	150.000	67.305.000						50.721.120	20.000	
3.948.560		10.000	3.613.000	150.000	54.195.000						107.149.560	20.000	
3.179.440		10.000	3.648.000	150.000	54.720.000						86.278.440	20.000	
3.210.240		10.000	1.880.000	150.000	28.200.000						87.114.240	20.000	
1.654.400		10.000									44.894.400	20.000	

TT	Họ và tên Hộ gia đình	Số tờ bán đất	Số thửa	Địa điểm	Hình thức sử dụng	Mục dịch sử dùng đất/Loại đất được cấp GCN QSDĐ	Diện tích chỉ thửa (m ²)	Diện tích thửa hồi (m ²)		Diện tích thu hồi (m ²)	Tổng diện tích thửa hồi (m ²)	Bồi thường về đất		Đơn giá	ĐVT	Số lượng	Bồi thường trông	
								Trong chỉ giới (m ²)	Thành tiền (đồng)			Đơn giá bồi thường (đ/m ²)	Thành tiền (đồng)					
140		1	1	Thanh Giã 2	Giao thầu	NTS	135,10	135,1	135,10	135,10	135,1	135,1	-					
140		109		Thanh Giã 2	Lâu dài	CLN	1.348,10	1.141,2	1.141,20	1.141,20								
139		14		Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	58,60	58,6	58,60	58,60								
139		59		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTS	343,30	343,3	343,30	343,30								
139		15		Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	255,30	206,1	206,10	206,10								
141		112		Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	25,90	25,9	25,90	25,90								
140		40		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	249,90	249,9	249,90	249,90								
140		20		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	107,80	99,7	99,70	99,70								
139		137		Thanh Giã 2	Lâu dài	DTL	49,00	49,0	49,00	49,00								
139		143		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	52,60	52,6	52,60	52,60								
139		132		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	53,10	53,1	53,10	53,10								
139		124		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	36,20	36,2	36,20	36,20								
139		120		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	93,90	93,9	93,90	93,90								
139		109		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	95,30	95,3	95,30	95,30								
139		112		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	104,10	104,1	104,10	104,10								
139		115		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	27,00	27,0	27,00	27,00								
139		116		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	28,00	28,0	28,00	28,00								
139		93		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	26,20	26,2	26,20	26,20								
139		91		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	45,70	45,7	45,70	45,70								
139		89		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	22,70	22,7	22,70	22,70								
139		72		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	18,70	18,7	18,70	18,70								
139		86		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	90,70	90,7	90,70	90,70								
139		78		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	47,40	47,4	47,40	47,40								
139		67		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	36,20	36,2	36,20	36,20								
139		62		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	77,30	77,3	77,30	77,30								
139		50		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	645,80	645,8	645,80	645,80								
139		44		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	64,30	64,3	64,30	64,30								
139		150		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	16,90	16,9	16,90	16,90								
139		26		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	79,40	79,4	79,40	79,40								
139		13		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	57,80	57,8	57,80	57,80								
139		77		Thanh Giã 2	Lâu dài	DTL	116,50	116,5	116,50	116,50								
139		29		Thanh Giã 2	Lâu dài	DTL	172,10	162,1	162,10	162,10								
139		19		Thanh Giã 2	Lâu dài	DGT	1.121,50	46,9	46,90	46,90								
139		96		Thanh Giã 2	Lâu dài	DTL	235,60	31,0	31,00	31,00								
139		135		Thanh Giã 2	Lâu dài	DGT	467,80	356,3	356,30	356,30								
											7.599,00							

TT	Họ và tên Hộ gia đình	Số tờ bản đồ	Số thửa	Địa điểm	Hình thức sử dụng	Mục dịch sử đầu/Loại đất được cấp GCN QSDD	Diện tích chỗ thừa (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)		Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Bồi thường về đất		Đơn giá	ĐVT	Số lượng	Bồi thường trồng	
								Trong chi giới (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá bồi thường (đ/m ²)	Thành tiền (đồng)					
139		138		Thanh Giã 2	Lâu dài	DTL	30,00	1,2	1,20								
139		107		Thanh Giã 2	Lâu dài	BCS	14,60	14,6	14,60								
139		125		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	5,70	5,7	5,70								
139		23		Thanh Giã 2	Lâu dài	BCS	13,20	13,2	13,20								
139		69		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	5,30	5,3	5,30								
140		108		Thanh Giã 2	Lâu dài	DTL	534,10	534,1	534,10								
139		85		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTS	185,50	185,5	185,50								
139		46		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTS	71,00	71,0	71,00								
139		21		Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	681,10	663,2	663,20								
141		111		Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	237,50	180,7	180,70								
140		81		Thanh Giã 2	Lâu dài	DTL	1.454,90	1.216,3	1.216,30								
139		48		Thanh Giã 2	Lâu dài	NTD	172,80	3,0	3,00								
139		95		Thanh Giã 2	Lâu dài	LUC	114,70	99,4	99,40								
TỔNG										13.783,30	19.592,80	13.734,00	422.615.200				

, tài sản, cây trên đất	HỖ TRỢ												DỰ TOÁN CHI PHÍ KHUYẾN KHÍCH BÀN GIAO MẶT BẰNG SỬM			
	Hỗ trợ cây lâu năm trồng trên đất trồng lúa; Công trình xây dựng trên đất NN không đủ điều kiện được bồi thường về tài sản		Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất: đối với đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác 10.000 đ/m ² ,		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với đất nông nghiệp (3 lần giá đất nông nghiệp tương ứng)		Hỗ trợ tái sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất		Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp)		Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi từ 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)		Cộng thành tiền (đồng)	Tổng tiền Bồi thường, hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	Đơn giá 40000đ/m ²	Tổng Cộng
Thành tiền (đồng)	Đơn giá hỗ trợ (bằng 80% đơn giá bồi thường)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá hỗ trợ (đ/m ²)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đ/m ²)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đ/m ²)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đ/m ²)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đ/m ²)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đ/m ²)	Thành tiền (đồng)
43.610.760		228.097.360		58.735.200		881.649.600		2.229.150		4.458.300		31.500.000		1.672.895.570		168.746.000

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐI CHUYỂN MỘ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI BẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ MỚI XÃ TAM ĐI, HUYỆN LỤC NAM (ĐỢT 3)

(Kèm theo Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND huyện Lục Nam)

TT	Họ và tên	Số tờ thửa	Số thửa	Quy cách mộ	Đơn vị tính	Số lượng	Hỗ trợ tài sản trên đất				Bồi thường				Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Hỗ trợ nhận tiền và đi chuyển mộ trong 30 ngày	Tiền BT HT (đồng)	Tổng tiền BT HT (đồng)	Ghi chú						
							Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Chi phí đền bù (đồng)	Chi phí di chuyển (đồng)	Chi phí xây dựng mộ mới (đồng)	Chi phí bồi đắp đất đai, sửa chữa xây dựng hạ tầng để đặt mộ	Bồi thường các khoản chi phí hợp lý khác để di chuyển mộ	Thành tiền (đồng)							Tổng cộng (đồng)					
1	Vũ Bình Minh	139	13	Mộ xây gạch ốp xung quanh bằng gạch men sứ các màu, vữa mác 50, trên 800 viên, DTCD >2,5 m ² .	mộ	1,0	-	-	5.000.000	2.000.000	6.300.000	1.500.000	14.800.000	14.800.000	5.000.000	19.800.000	208.207.250									
		139	13	Tường rào xây gạch dày 220mm	đm2	44,4	400.000	17.760.000	-	-	-	-	-	17.760.000	17.760.000	-					17.760.000	-	17.760.000			
		139	13	Khởi bề tông mác 200	đm3	3,0	905.000	2.678.800	-	-	-	-	-	2.678.800	2.678.800	-					2.678.800	-	2.678.800			
		139	13	Khởi xây gạch dày từ 330mm trở lên	đm3	2,9	565.000	1.610.250	-	-	-	-	-	1.610.250	1.610.250	-					1.610.250	-	1.610.250			
		139	40	Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa mác 25 đến 50, quét vôi vữa xi măng hay sơn trên 800 viên, DTCD >2,5 m ² , không cái lằng	mộ	1,0	-	-	5.000.000	2.000.000	4.570.000	1.500.000	13.070.000	13.070.000	5.000.000	18.070.000					-	18.070.000	-	18.070.000		
		139	40	Tường rào xây gạch dày 220mm	đm2	13,3	400.000	5.300.000	-	-	-	-	-	5.300.000	5.300.000	5.300.000					-	5.300.000	-	5.300.000		
		139	40	Khởi bề tông mác 200	đm3	2,7	3.837.200	3.837.200	-	-	-	-	-	3.837.200	3.837.200	3.837.200					-	3.837.200	-	3.837.200		
		139	44	Mộ chưa cái lằng	mộ	2,0	-	-	10.000.000	4.000.000	2.120.000	3.000.000	19.120.000	19.120.000	10.000.000	29.120.000					-	29.120.000	-	29.120.000		
		139	44	Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa mác 25 đến 50, quét vôi vữa xi măng hay sơn từ 500 đến dưới 800 viên, DTCD từ 2 m ² -> 2,5 m ² , không cái lằng	mộ	6,0	-	-	30.000.000	12.000.000	19.980.000	9.000.000	70.980.000	70.980.000	30.000.000	100.980.000					-	100.980.000	-	100.980.000		
		139	44	Khởi bề tông mác 200	đm3	4,2	905.000	3.801.000	-	-	-	-	-	3.801.000	3.801.000	3.801.000					-	3.801.000	-	3.801.000		
		139	44	Tường rào xây gạch dày 220mm	đm2	21,0	250.000	5.250.000	-	-	-	-	-	5.250.000	5.250.000	5.250.000					-	5.250.000	-	5.250.000		
		2	Nguyễn Huy Minh	139	109	Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa mác 25 đến 50, quét vôi vữa xi măng hay sơn trên 800 viên, DTCD >2,5 m ² , không cái lằng	mộ	4,0	-	-	20.000.000	8.000.000	18.280.000	6.000.000	52.280.000	52.280.000					20.000.000	72.280.000	-	72.280.000	-	72.280.000
				139	109	Tường rào xây gạch dày 220mm	đm2	50,0	250.000	12.500.000	-	-	-	-	12.500.000	12.500.000					12.500.000	-	12.500.000	-	12.500.000	
139	109			Sân bề tông gạch vữa láng vữa xi măng cát mác 150 dày 2-3 cm	đm2	80,3	50.000	4.014.000	-	-	-	-	4.014.000	4.014.000	4.014.000	-	4.014.000	-	4.014.000							
139	39			Mộ chưa cái lằng	mộ	1,0	-	-	5.000.000	2.000.000	1.060.000	1.500.000	9.560.000	9.560.000	5.000.000	14.560.000	-	14.560.000	-	14.560.000						
139	39			Mộ đất, đất cái lằng	mộ	2,0	-	-	4.000.000	2.000.000	2.120.000	3.000.000	13.120.000	13.120.000	10.000.000	23.120.000	-	23.120.000	-	23.120.000						
139	60			Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa mác 25 đến 50, quét vôi vữa xi măng hay sơn trên 800 viên, DTCD >2,5 m ² , đất cái lằng	mộ	1,0	-	-	2.000.000	2.000.000	5.630.000	1.500.000	11.130.000	11.130.000	5.000.000	16.130.000	-	16.130.000	-	16.130.000						
3	Nguyễn Văn Phúc	139	60	Mộ đất, đất cái lằng	mộ	1,0	-	-	2.000.000	2.000.000	1.060.000	1.500.000	6.560.000	6.560.000	5.000.000	11.560.000	-	11.560.000	-	11.560.000						
		139	107	Mộ chưa cái lằng	mộ	1,0	-	-	5.000.000	2.000.000	1.060.000	1.500.000	9.560.000	9.560.000	5.000.000	14.560.000	-	14.560.000	-	14.560.000						
		139	39	Mộ đất, đất cái lằng	mộ	1,0	-	-	2.000.000	2.000.000	1.060.000	1.500.000	6.560.000	6.560.000	5.000.000	11.560.000	-	11.560.000	-	11.560.000						
5	Nguyễn Thị Lân Nguyễn Khắc Luận	139	39	Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa mác 25 đến 50, quét vôi vữa xi măng hay sơn dưới 400 viên, DTCD ≤1,5 m ² , không cái lằng	mộ	1,0	-	-	5.000.000	2.000.000	2.370.000	1.500.000	10.870.000	10.870.000	5.000.000	15.870.000	-	15.870.000	-	15.870.000						
		139	132	Mộ chưa cái lằng	mộ	7,0	-	-	35.000.000	14.000.000	7.420.000	10.500.000	66.920.000	66.920.000	35.000.000	101.920.000	-	101.920.000	-	101.920.000						

TT	Họ và tên	Số từ bản thầu	Số thửa	Quy cách mộ	Đơn vị tính	Số lượng	Hỗ trợ tài sản trên đất		Bất thường					Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Hỗ trợ nhân viên và chi phí chuyên môn trong 30 ngày	Thích BT HT (đồng)	Tổng thích BT HT (đồng)	Chi chú
							Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Chi phí đào, bóc (đồng)	Chi phí di chuyển (đồng)	Chi phí xây dựng mới (đồng)	Chi phí bổ trợ đất đai, đầu tư xây dựng hạ tầng để đặt mộ	Bất thường các khoản chi phí hợp lý khác để di chuyển mộ (đồng)						
7	Vũ Thị Nam	139	39	Mộ chưa cải táng	mộ	1,0	-	-	5.000.000	2.000.000	1.060.000	1.500.000	9.560.000	9.560.000	5.000.000	14.560.000	50.700.000		
		139	39	Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa mác 25 đến 50, quét vôi v. xi măng hay sơn trên 800 viên, DTCD >2,5 m ² , không cải táng	mộ	2,0	-	-	10.000.000	4.000.000	9.140.000	3.000.000	26.140.000	26.140.000	10.000.000	36.140.000			
8	Đương Văn Bình	139	26	Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa mác 25 đến 50, quét vôi v. xi măng hay sơn trên 800 viên, DTCD >2,5 m ² , cải táng	mộ	2,0	-	-	4.000.000	4.000.000	11.260.000	3.000.000	22.260.000	22.260.000	10.000.000	32.260.000	43.840.000		
		139	26	Tương rào xây gạch dày 220mm	đ/m ²	46,3	250.000	11.580.000	-	-	-	-	-	11.580.000	11.580.000	11.580.000			
9	Bông Văn Phai Đặng Thị Tuấn	139	70	Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa mác 25 đến 50, quét vôi v. xi măng hay sơn trên 800 viên, DTCD >2,5 m ² , cải táng	mộ	3,0	-	-	6.000.000	6.000.000	16.890.000	4.500.000	33.390.000	33.390.000	15.000.000	48.390.000	48.390.000		
		139	115	Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa mác 25 đến 50, quét vôi v. xi măng hay sơn từ 400 đến dưới 500 viên, DTCD từ 1,5 m ² -> 2 m ² , cải táng	mộ	3,0	-	-	6.000.000	6.000.000	11.280.000	4.500.000	27.780.000	27.780.000	15.000.000	42.780.000			
10	Bồ Quang Niên Nguyễn Thu Hương	139	115	Khởi xây gạch dày từ 330mm trở lên	đ/m ³	21,6	565.000	12.204.000	-	-	-	-	12.204.000	12.204.000	-	12.204.000	54.984.000		
		139	95	Mộ chưa cải táng	mộ	3,0	-	-	15.000.000	6.000.000	3.180.000	4.500.000	28.680.000	28.680.000	15.000.000	43.680.000			
11	Nguyễn Thế Kiểm Cao Thị Nga	139	95	Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa mác 25 đến 50, quét vôi v. xi măng hay sơn từ 500 đến dưới 800 viên, DTCD từ 2 m ² -> 2,5 m ² , không cải táng	mộ	3,0	-	-	15.000.000	6.000.000	9.990.000	4.500.000	35.490.000	35.490.000	15.000.000	50.490.000	119.706.000		
		139	95	Tương rào xây gạch 110mm, bổ trụ	đ/m ²	84,0	304.000	25.536.000	-	-	-	-	-	25.536.000	25.536.000	25.536.000			
12	Nguyễn Văn Chinh	139	125	Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa mác 25 đến 50, quét vôi v. xi măng hay sơn từ 400 đến dưới 500 viên, DTCD từ 1,5 m ² -> 2 m ² , không cải táng	mộ	1,0	-	-	5.000.000	2.000.000	3.050.000	1.500.000	11.550.000	11.550.000	5.000.000	16.550.000	177.280.000		
		139	124	Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa mác 25 đến 50, quét vôi v. xi măng hay sơn từ 400 đến dưới 500 viên, DTCD từ 1,5 m ² -> 2 m ² , không cải táng	mộ	7,0	-	-	35.000.000	14.000.000	21.350.000	10.500.000	80.850.000	80.850.000	35.000.000	115.850.000			
13	Nguyễn Văn Trường (Thiếu)	139	124	Tương rào xây gạch dày 220mm	đ/m ²	99,0	400.000	39.600.000	-	-	-	-	39.600.000	39.600.000	-	39.600.000	16.550.000		
		139	124	Sân bê tông gạch v. láng vữa xi măng cát mác 150 dày 2-3 cm	đ/m ²	66,0	80.000	5.280.000	-	-	-	-	5.280.000	5.280.000	-	5.280.000			
14	Nguyễn Văn Tài	139	20	Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa mác 25 đến 50, quét vôi v. xi măng hay sơn từ 400 đến dưới 500 viên, DTCD từ 1,5 m ² -> 2 m ² , không cải táng	mộ	1,0	-	-	5.000.000	2.000.000	3.050.000	1.500.000	11.550.000	11.550.000	5.000.000	16.550.000	94.675.000		
		139	78	Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa mác 25 đến 50, quét vôi v. xi măng hay sơn từ 400 đến dưới 500 viên, DTCD từ 1,5 m ² -> 2 m ² , không cải táng	mộ	3,0	-	-	15.000.000	6.000.000	7.110.000	4.500.000	32.610.000	32.610.000	15.000.000	47.610.000			
139	78	139	78	Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa mác 25 đến 50, quét vôi v. xi măng hay sơn từ 400 đến dưới 500 viên, DTCD từ 1,5 m ² -> 2 m ² , không cải táng	mộ	2,0	-	-	10.000.000	4.000.000	6.100.000	3.000.000	23.100.000	23.100.000	10.000.000	33.100.000	11.250.000		
		139	78	Tương rào xây gạch dày 220mm	đ/m ²	45,0	250.000	11.250.000	-	-	-	-	-	11.250.000	11.250.000	11.250.000			
139	78	139	78	Khởi bê tông mác 200	đ/m ³	3,0	905.000	2.715.000	-	-	-	-	2.715.000	2.715.000	-	2.715.000	2.715.000		

TT	Họ và tên	Số từ bản thảo đã	Số thửa	Quy cách mộ	Đơn vị tính	Số lượng	Hỗ trợ tài sản trên đất		Bồi thường					Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Hỗ trợ nhận tiền và di chuyển mộ trong 30 ngày	Tiền BT HT (đồng)	Tổng tiền BT HT (đồng)	Chi chủ	
							Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Chi phí đào, bóc (đồng)	Chi phí di chuyển (đồng)	Chi phí xây dựng mộ mới (đồng)	Chi phí bố trí đất đai, đầu tư xây dựng hạ tầng để đặt mộ	Bồi thường các khoản chi phí hợp lý khác để di chuyển mộ (đồng)							
15	Nguyễn Văn Thiệp Nguyễn Văn Tiến	139	143	Mộ đất, đất cải táng	mộ	1,0	-	2.000.000	2.000.000	1.060.000	-	1.500.000	6.560.000	5.000.000	11.560.000	62.890.000				
		139	143	Mộ chôn cải táng	mộ	3,0	-	15.000.000	6.000.000	3.180.000	-	4.500.000	28.680.000	15.000.000	43.680.000	7.650.000				
		139	143	Tương rào xây gạch dày 220mm	đm2	30,6	250.000	7.650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Nguyễn Huy Tuyên Nguyễn Thị Sen	139	62	Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa mác 25 đến 50, quét vôi vè, xi măng luy sơn trên 800 viên, DTCD >2,5 m ² , không cải táng	mộ	2,0	-	10.000.000	4.000.000	9.140.000	-	3.000.000	26.140.000	10.000.000	36.140.000					
		139	62	Tương rào xây gạch dày 220mm	đm2	36,0	250.000	9.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		139	50	Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa mác 25 đến 50, quét vôi vè, xi măng luy sơn trên 800 viên, DTCD >2,5 m ² , không cải táng	mộ	11,0	-	55.000.000	22.000.000	50.270.000	-	16.500.000	143.770.000	55.000.000	198.770.000	313.090.000				
17	Nguyễn Thị Trang	139	50	Tương rào xây gạch 110mm, bộ trụ	đm2	269,0	190.000	51.110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		139	48	Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa mác 25 đến 50, quét vôi vè, xi măng luy sơn trên 800 viên, DTCD >2,5 m ² , không cải táng	mộ	1,0	-	5.000.000	2.000.000	4.570.000	-	1.500.000	13.070.000	5.000.000	18.070.000					
		139	120	Mộ chôn cải táng	mộ	8,0	-	40.000.000	16.000.000	8.480.000	-	12.000.000	76.480.000	40.000.000	116.480.000	116.480.000				
		139	24	Mộ đất vò chù	mộ	3,0	-	6.000.000	6.000.000	3.180.000	-	1.500.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000					
		139	18	Mộ đất vò chù	mộ	1,0	-	2.000.000	2.000.000	1.060.000	-	500.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000					
		139	39	Mộ đất vò chù	mộ	7,0	-	14.000.000	14.000.000	7.420.000	-	3.500.000	38.920.000	38.920.000	38.920.000					
		139	91	Mộ đất vò chù	mộ	3,0	-	6.000.000	6.000.000	3.180.000	-	1.500.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000					
		139	70	Mộ đất vò chù	mộ	29,0	-	58.000.000	58.000.000	30.740.000	-	14.500.000	161.240.000	161.240.000	161.240.000					
		139	145	Mộ đất vò chù	mộ	4,0	-	8.000.000	8.000.000	4.240.000	-	2.000.000	22.240.000	22.240.000	22.240.000					
		139	128	Mộ đất vò chù	mộ	18,0	-	36.000.000	36.000.000	19.080.000	-	9.000.000	100.080.000	100.080.000	100.080.000					
		139	146	Mộ đất vò chù	mộ	1,0	-	2.000.000	2.000.000	1.060.000	-	500.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000					
		139	89	Mộ đất vò chù	mộ	2,0	-	4.000.000	4.000.000	2.120.000	-	1.000.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000					
		139	72	Mộ đất vò chù	mộ	2,0	-	4.000.000	4.000.000	2.120.000	-	1.000.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000					
		139	150	Mộ đất vò chù	mộ	2,0	-	4.000.000	4.000.000	2.120.000	-	1.000.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000					
139	144	Mộ đất vò chù	mộ	2,0	-	4.000.000	4.000.000	2.120.000	-	1.000.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000							
19	BQL thửa Thanh Già 2					159,0				318.000.000		318.000.000		318.000.000	318.000.000					
										330.570.000		330.570.000		330.570.000	330.570.000					
										534.000.000		534.000.000		534.000.000	534.000.000					
										318.000.000		318.000.000		318.000.000	318.000.000					
										232.676.250		232.676.250		232.676.250	232.676.250					
										165.500.000		165.500.000		165.500.000	165.500.000					
										1.898.746.250		1.898.746.250		1.898.746.250	1.898.746.250					
										318.000.000		318.000.000		318.000.000	318.000.000					
										2.328.746.250		2.328.746.250		2.328.746.250	2.328.746.250					

176.78